TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4- LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **33**/2026/HNGĐ- ST
Ngày : 26-02-2026
V/v tranh chấp: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4- LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**
*Các Hội thẩm nhân dân:*1. Bà **Nguyễn Thị Tài**
2. Bà **Đỗ Thị Thương Huyền**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Anh Vương**- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 4- Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Lâm Đồng *tham gia phiên tòa*: Ông **Trần Văn Tuấn**- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2026, tại hội trường xét xử Tòa án nhân khu vực 4- Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm, công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 214/2025/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025, về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị V,** sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn 11, xã BL2, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn Đ,** sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn 11, xã BL2, tỉnh Lâm Đồng

(Chị V có mặt, anh Đ vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13/8/2025 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh Nguyễn Văn Đ thực tế chung sống với nhau từ năm 2011, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng (nay là UBND xã BL2, tỉnh Lâm Đồng) ngày 20/9/2022. Quá trình chung sống của vợ chồng ổn định tại thôn 11, xã Lộc An, huyện Bảo Lâm (nay là xã BL2), tỉnh Lâm Đồng. Do cuộc sống hôn nhân có nhiều mâu thuẫn nên năm 2015 vợ chồng đã thuận tình ly hôn theo quyết định ly hôn của TAND huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng ngày 14/12/2015. Sau đó vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ với nhau và thực hiện đăng ký hết hôn theo quy định. Tuy nhiên đến nay vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không chăm sóc nhau, thường xuyên cãi vã nhau, tình cảm vợ chồng không còn chị V yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống cả hai có 02 con chung tên Nguyễn Trần Phương A, sinh ngày 24/12/2011 và Nguyễn Trần Đạt D, sinh ngày 20/12/2017. Chị V yêu cầu trực tiếp nuôi cả hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng/cháu, cấp dưỡng hàng tháng đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị V tự thỏa thuận tài sản chung với anh Nguyễn Văn Đ và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị V và anh Nguyễn Văn Đ không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08/12/2025, các lời khai khác tại Tòa án, bị đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, mâu thuẫn phát sinh giữa vợ chồng anh Đ thống nhất như chị V trình bày. Vợ chồng không hợp nhau, tình cảm vợ chồng không còn, anh Đ cũng đồng ý ly hôn với chị V.

Về con chung: Anh Đ thừa nhận anh và chị V có 02 con chung là Nguyễn Trần Phương A, sinh ngày 24/12/2011 và Nguyễn Trần Đạt D, sinh ngày 20/12/2017. Anh đồng ý giao 02 con chung cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng/cháu, cấp dưỡng hàng tháng đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh Đ tự thỏa thuận với chị V về tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh Đ xác nhận anh và chị V không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 19/12/2025 nhưng không thành. Sau khi lập biên bản, anh Đ bỏ về và không ký biên bản.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

Kết thúc phần tranh luận, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị V, cho chị V và anh Đ được ly hôn. Về con chung cần giao cả hai con chung Nguyễn Trần Phương A, sinh ngày 24/12/2011 và Nguyễn Trần Đạt D, sinh ngày 20/12/2017 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, buộc anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng/ cháu, cấp dưỡng hàng tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung chị V và anh Đ tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Về nợ chung chị V và anh Đ thống nhất trình bày không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết. Về án phí dân sự sơ thẩm đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị V và anh Nguyễn Văn Đ hàn gắn, đoàn tụ, về chung sống lại với nhau tự nguyện từ năm 2016, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng ngày 20/9/2022 (nay là UBND xã BL2, tỉnh Lâm Đồng). Đây là quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Thực tế chị V và anh Đ chung sống với nhau từ năm 2011. Đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên đã thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng ngày 14/12/2015.

Sau đó vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ, về chung sống lại từ năm 2016 đến năm 2025. Từ năm 2025 vợ chồng chị V và anh Đ tiếp tục phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, không quan tâm chăm sóc nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị V yêu cầu ly hôn, anh Đ cũng thể hiện ý chí đồng ý ly hôn, nhưng khi lập biên bản hòa giải thì anh Đ không ký biên bản. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị V và anh Đ được ly hôn là có căn cứ và đúng pháp luật.

- *Về con chung:* Căn cứ lời trình bày của chị V và anh Đ, các bản khai sinh do chị V nộp tại Tòa án, cả hai có 02 con chung tên là Nguyễn Trần Phương A, sinh ngày 24/12/2011 và Nguyễn Trần Đạt D, sinh ngày 20/12/2017. Từ khi ly thân đến nay chị V đang trực tiếp nuôi con chung. Chị V yêu cầu được nuôi cả hai chung đến khi các con đủ 18 tuổi. Ý kiến anh Đ thể hiện đồng ý giao hai con chung cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Các con chung đều có đơn trình bày xin được ở với mẹ là chị V sau khi bố mẹ ly hôn. Xét ý kiến nuôi con, ý chí giao con chung là tự nguyện và đúng pháp luật nên cần ghi nhận. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức của con, Hội đồng xét xử cần căn cứ vào các điều 70, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao hai con chung là Nguyễn Trần Phương A, sinh ngày 24/12/2011 và Nguyễn Trần Đạt D, sinh ngày 20/12/2017 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi là phù hợp và đúng pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị V yêu cầu anh Đ cấp dưỡng với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng/cháu, cấp dưỡng hàng tháng đến khi các con đủ 18 tuổi, ý chí anh Đ cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung như chị V yêu cầu. Xét để bảo đảm việc nuôi con chung, quyền lợi của con, nghĩa vụ của

cha, mẹ đối với con chung chưa thành niên, cần buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng như trên là phù hợp, đúng pháp luật.

Về tài sản chung: Chị V, anh Đ tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị V, anh Đ xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật TTDS, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Cần buộc chị V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Cần buộc anh Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83 và 84, 107, 110, 116 và 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị V đối với anh Nguyễn Văn Đ về việc *"Ly hôn"*.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị V và anh Nguyễn Văn Đ được ly hôn.

2. Về con chung: Buộc anh Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ giao hai con chung là Nguyễn Trần Phương A, sinh ngày 24/12/2011 và Nguyễn Trần Đạt D, sinh ngày 20/12/2017 cho chị Trần Thị V trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi, anh Nguyễn Văn Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng/cháu, cấp dưỡng hàng tháng đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

"*Quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác ".

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị V và anh Nguyễn Văn Đ tự thỏa thuận về tài sản chung và không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị V

đã nộp tại biên lai nộp tiền số 0003928 ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Buộc anh Nguyễn Văn Đ chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 4- Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 4- Lâm Đồng;
- UBND xã BL2 (UBND Lộc An, huyện Bảo Lâm cũ), tỉnh Lâm Đồng.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Bích Thủy